

Số : 39 /2011/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ phải kê khai
thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thành phố Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND năm 2004;

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 04 tháng 8 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2007 của Chính
phủ về minh bạch tài sản, thu nhập;

Căn cứ Nghị định số 68/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính
phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày
09 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập;

Căn cứ Quyết định số 85/2008/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2008 của Thủ
tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu
nhập theo quy định tại khoản 11 Điều 6 Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09
tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập;

Căn cứ Thông tư số 2442/2007/TT-TTCP ngày 13 tháng 11 năm 2007 của
Thanh tra Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 37/2007/NĐ-CP
ngày 09 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập;

Căn cứ Thông tư số 01/2010/TT-TTCP ngày 22 tháng 01 năm 2010 của
Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Thông tư số
2442/2007/TT-TTCP ngày 13 tháng 11 năm 2007 của Thanh tra Chính phủ;

Sau khi thống nhất với Ủy ban Kiểm tra Thành ủy, Ban Tổ chức Thành ủy, Ủy ban
Mặt trận Tổ quốc Thành phố, Liên đoàn Lao động Thành phố; xét đề nghị của Chánh
Thanh tra Thành phố tại công văn số 2984/TTTP-TH ngày 02 tháng 12 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về việc kê khai tài sản, thu nhập; việc xác minh tài
sản, thu nhập; kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản, thu nhập; công khai
bản kê khai tài sản thu nhập, bản kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản, thu
nhập; việc giám sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp; xử lý vi phạm các quy

định về minh bạch tài sản, thu nhập và trách nhiệm tổ chức thực hiện đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trực thuộc thành phố Hà Nội (trừ các ngành Công an, Quân đội, Kiểm sát, Toà án và cơ quan trực thuộc ngành dọc).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng áp dụng của Quyết định này gồm:

a) Đại biểu Quốc hội chuyên trách, đại biểu Hội đồng nhân dân chuyên trách, người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân;

b) Người dự kiến được bầu, phê chuẩn tại Hội đồng nhân dân; người dự kiến được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; người dự kiến bị miễn nhiệm, cách chức;

c) Cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ từ Phó Trưởng phòng của Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã và tương đương trở lên, bao gồm:

c.1) Cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan và đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội ở cấp thành phố và cấp huyện;

c.2) Những người được Đảng, Nhà nước điều động, phân công và những người được tuyển dụng, bổ nhiệm theo chỉ tiêu biên chế được giao làm việc trong tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp;

d) Giám đốc, Phó Giám đốc, Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kế toán trưởng, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa và Bác sĩ chính tại các Bệnh viện, Viện nghiên cứu của Nhà nước;

đ) Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập, Kế toán trưởng, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Trưởng ban, Phó Trưởng ban báo, đài, tạp chí có sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước;

e) Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Kế toán trưởng trường mầm non, tiểu học của Nhà nước tại các quận, thị xã; Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Kế toán trưởng trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề, trung tâm giáo dục thường xuyên của Nhà nước; Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Kế toán trưởng, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa và Giảng viên chính trường đại học, cao đẳng của Nhà nước;

f) Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế Toán trưởng, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Trưởng ban, Phó Trưởng ban các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng có sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước; Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng Ban quản lý dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA);

g) Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, Thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát, Phó Trưởng Ban Kiểm soát, Thành viên Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng, Trưởng phòng, Phó Trưởng các phòng, ban nghiệp vụ trong doanh nghiệp Nhà nước; người được Nhà nước cử giữ chức vụ kể trên trong doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhà nước và phải đáp ứng đủ hai điều kiện sau:

g.1) Giữ một trong các chức danh Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, Thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát, Phó Trưởng Ban Kiểm soát, Thành viên Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng, Trưởng ban, Phó trưởng ban, Trưởng phòng, Phó trưởng phòng trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty, công ty Nhà nước, công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước;

g.2) Các chức danh trên do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cử, bổ nhiệm; hoặc do Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị của công ty cổ phần bầu, bổ nhiệm và là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại công ty đó;

h) Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên UBND xã, phường, thị trấn; Trưởng Công an, Chỉ huy trưởng Quân sự xã; cán bộ Địa chính - xây dựng, Tài chính - Kế toán của UBND xã, phường, thị trấn;

i) Thanh tra viên, Công chứng viên nhà nước;

k) Người có nghĩa vụ kê khai được xác định theo Danh mục người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập ban hành kèm theo Quyết định số 85/2008/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người có nghĩa vụ kê khai công tác; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền yêu cầu xác minh; cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền ra quyết định xác minh; cơ quan, tổ chức, đơn vị tiến hành xác minh và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan có trách nhiệm triển khai chỉ đạo, đôn đốc các đối tượng nêu trên thực hiện nghiêm túc theo đúng các quy định của pháp luật và Quyết định này.

Điều 3. Kê khai tài sản, thu nhập lần đầu

1. Kê khai tài sản, thu nhập lần đầu theo Quyết định này là việc người có nghĩa vụ kê khai thực hiện việc kê khai lần đầu tiên theo định kỳ hàng năm mà chưa kê khai lần nào theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng.

2. Việc kê khai tài sản, thu nhập lần đầu được thực hiện theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 68/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ.

Điều 4. Kê khai tài sản, thu nhập bổ sung

1. Kê khai tài sản, thu nhập bổ sung theo Quyết định này là việc người có nghĩa vụ kê khai thực hiện việc kê khai hàng năm từ lần thứ hai trở đi.

Việc kê khai tài sản, thu nhập bổ sung theo định kỳ hàng năm chỉ thực hiện khi người có nghĩa vụ kê khai có biến động tổng thu nhập trong kỳ kê khai từ 50 triệu đồng trở lên hoặc khi có biến động về tài sản, thu nhập phải kê khai theo quy định.

2. Việc kê khai tài sản, thu nhập bổ sung được thực hiện theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định 68/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ.

Điều 5. Trình tự kê khai hàng năm

Kê khai hàng năm được thực hiện theo trình tự sau:

1. Các cơ quan, đơn vị giao Phòng Tổ chức cán bộ (hoặc Bộ phận Tổ chức) lập Danh sách người có nghĩa vụ kê khai và trình người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phê duyệt trước ngày 30 tháng 11 hàng năm.

2. Phòng Tổ chức cán bộ (hoặc Bộ phận Tổ chức) phát bản kê khai cho người có nghĩa vụ kê khai và hướng dẫn kê khai như sau:

a) Nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì người kê khai phải ký, ghi rõ họ tên, ngày, tháng, năm kê khai vào bản kê khai theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 68/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ;

b) Nếu là kê khai tài sản, thu nhập bổ sung thì người kê khai phải ký, ghi rõ họ tên, ngày, tháng, năm kê khai vào bản kê khai theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 68/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ;

3. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản thu nhập có trách nhiệm tự kê khai trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày nhận được bản kê khai và chịu trách nhiệm về tính chính xác, sự trung thực, đầy đủ đối với nội dung kê khai.

4. Trong thời gian 05 ngày, kể từ ngày nhận được bản kê khai, cán bộ tổ chức phải kiểm tra xem đã kê khai đủ các tiêu chí của bản kê khai, nếu thấy việc kê khai chưa đúng mẫu quy định hoặc để trống các tiêu chí của bản kê khai thì yêu cầu kê khai lại. Thời hạn kê khai lại là 05 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Khi tiếp nhận bản kê khai, cán bộ tổ chức phải làm giấy giao nhận bản kê khai tài sản, thu nhập theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ.

5. Trình tự kê khai và xử lý phát sinh theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều này phải hoàn thành chậm nhất là vào ngày 31 tháng 12 của năm kê khai và gửi đến các cơ quan lưu giữ theo quy định của pháp luật trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc kê khai.

Điều 6. Việc lưu giữ bản kê khai

1. Việc lưu giữ bản kê khai được thực hiện theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ. Nếu người kê khai không thuộc diện cấp uỷ quản lý theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ thì bản kê khai được lưu cùng hồ sơ cán bộ của người đó tại đơn vị phụ trách công tác tổ chức cán bộ. Người kê khai có trách nhiệm lưu giữ bản sao bản kê khai của mình.

2. Nếu người kê khai thuộc diện Ban Thường vụ Thành uỷ quản lý theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ, thực hiện như sau:

- a) Bản gốc kê khai gửi cho Ban Tổ chức Thành uỷ;
- b) Lưu 01 bản sao y tại cơ quan, đơn vị;
- c) Gửi 01 bản sao y cho Ủy ban Kiểm tra Thành uỷ.

3. Nếu người kê khai thuộc diện Ban Thường vụ Huyện uỷ quản lý theo quy định phân cấp quản lý cán bộ, thực hiện như sau:

- a) Bản gốc kê khai gửi cho Ban Tổ chức Huyện uỷ;

b) Lưu 01 bản sao y tại cơ quan, đơn vị;

c) Gửi 01 bản sao y cho Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy.

4. Đối với bản kê khai của người kê khai thuộc diện cấp uỷ quản lý mà trước đây đã sao y 03 bản (gửi 01 bản cho Ủy ban Kiểm tra cấp uỷ cùng cấp có thẩm quyền quản lý cán bộ; gửi 01 bản cho cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp; lưu 01 bản tại đơn vị phụ trách công tác tổ chức, cán bộ) thì cơ quan, đơn vị này thực hiện quản lý bản kê khai theo quy định về quản lý hồ sơ cán bộ.

5. Các cơ quan, đơn vị được lưu giữ bản kê khai có trách nhiệm phân công bộ phận lưu giữ, quản lý theo chế độ quản lý hồ sơ cán bộ.

Điều 7. Kê khai phục vụ việc bổ nhiệm, cách chức

1. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền yêu cầu người dự kiến được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; người dự kiến bị cách chức kê khai theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 68/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ;

2. Thời hạn kê khai, nộp bản kê khai đối với người dự kiến được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý phải hoàn thành trước thời điểm lấy phiếu tín nhiệm và bảo đảm đủ thời gian 10 ngày cho người kê khai thực hiện việc kê khai.

Điều 8. Quản lý, sử dụng và công khai bản kê khai tài sản, thu nhập

1. Bản kê khai tài sản, thu nhập được quản lý theo chế độ quản lý hồ sơ cán bộ và chỉ được sử dụng trong các trường hợp sau:

a) Phục vụ cho việc bầu cử, bổ nhiệm, cách chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc kỷ luật đối với người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập;

b) Phục vụ cho hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền trong việc thẩm tra, xác minh, kết luận về hành vi tham nhũng hoặc không trung thực trong kê khai tài sản thu nhập;

c) Phục vụ công tác khác liên quan đến tổ chức, cán bộ.

2. Khi người kê khai được điều động, chuyển sang cơ quan, tổ chức khác thì bản kê khai tài sản, thu nhập của người đó phải được chuyển giao cùng với hồ sơ cán bộ cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý.

3. Khi người kê khai nghỉ hưu, thôi việc thì bản kê khai tài sản, thu nhập của người đó được lưu giữ cùng hồ sơ cán bộ.

4. Bản kê khai tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức là đảng viên được quản lý theo quy định tại Quyết định này và các quy định của Đảng.

5. Việc công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai được thực hiện như sau:

a) Bản kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai phải công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi mình thường xuyên làm việc;

Căn cứ vào đặc điểm, tình hình của cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức quyết định công khai bằng hình thức công bố tại cuộc họp hoặc niêm yết bản kê khai tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Thời điểm công khai được thực hiện từ ngày 31 tháng 12 đến ngày 31 tháng 3 của năm sau, nhưng phải đảm bảo thời gian công khai tối thiểu là 30 ngày;

b) Bản kê khai tài sản, thu nhập của người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân phải công khai tại hội nghị cử tri nơi công tác, nơi cư trú của người đó. Thời điểm, hình thức công khai được thực hiện theo quy định của Hội đồng bầu cử, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

c) Bản kê khai tài sản, thu nhập của người dự kiến được bầu, phê chuẩn tại Hội đồng nhân dân phải được công khai với đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp. Thời điểm, hình thức công khai được thực hiện theo quy định của Thường trực Hội đồng nhân dân;

d) Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập là thành viên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thì ngoài việc thực hiện công khai bản kê khai được quy định tại khoản 1 Điều này còn phải công khai bản kê khai do tổ chức đó quy định.

Điều 9. Xác minh tài sản thu nhập

1. Khi có những căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 68/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ thì cơ quan, tổ chức, có thẩm quyền theo quy định tại Điều 17, Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09/3/2007 của Chính phủ có trách nhiệm ra văn bản yêu cầu xác minh tài sản thu nhập. Đối với tố cáo, phản ánh giấu tên, mạo tên thì không xem xét để ra yêu cầu xác minh.

2. Việc ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 68/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ.

Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quản lý người có nghĩa vụ kê khai tài sản thu nhập ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ.

3. Giải trình về việc kê khai tài sản, thu nhập:

a) Trước khi ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập, người có thẩm quyền ra quyết định xác minh phải có văn bản yêu cầu người dự kiến được xác minh giải trình về số lượng, đặc điểm, biến động của tài sản, thu nhập. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, người được yêu cầu giải trình phải có văn bản giải trình về các nội dung được yêu cầu và gửi cho người có thẩm quyền ra quyết định xác minh;

b) Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản giải trình, người có thẩm quyền ra quyết định phải xem xét, cân nhắc việc ra quyết định xác minh. Nếu thấy nội dung giải trình có căn cứ, thể hiện kê khai trung thực, việc xác minh là không cần thiết, thì người có thẩm quyền không ra quyết định xác minh và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Điều 10. Cơ quan, tổ chức, đơn vị tiến hành xác minh

1. Ủy ban Kiểm tra Thành ủy tiến hành xác minh trường hợp cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Thành ủy quản lý; trường hợp cần thiết thì trung tập cán bộ của Thanh tra Thành phố tham gia xác minh.

2. Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy tiến hành xác minh trường hợp cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Huyện ủy quản lý; trường hợp cần thiết thì trung tập cán bộ thanh tra huyện tham gia xác minh.

3. Trong trường hợp người được xác minh là cán bộ đang công tác tại các cơ quan của Đảng mà không thuộc diện do cấp ủy quản lý, tiến hành như sau:

a) Ban Tổ chức Thành ủy tiến hành xác minh đối với cán bộ công tác tại Thành ủy;

b) Ban Tổ chức Huyện ủy tiến hành xác minh đối với cán bộ công tác tại Huyện ủy và Đảng ủy xã, phường, thị trấn.

4. Trong trường hợp người được xác minh không thuộc diện cấp ủy quản lý; không phải là cán bộ đang công tác tại các cơ quan Đảng ở Thành phố, quận, huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn thì cơ quan tiến hành xác minh được xác định như sau:

a) Thanh tra Thành phố tiến hành xác minh đối với cán bộ đang công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố nhằm phục vụ cho việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kỷ luật thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND Thành phố. Trong trường hợp cần thiết thì Thanh tra Thành phố chủ trì, phối hợp, huy động cán bộ của Sở Nội vụ, Thanh tra Sở nơi cán bộ công tác xác minh;

b) Các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp có sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước thì đơn vị phụ trách công tác tổ chức, cán bộ của cơ quan đó tiến hành xác minh;

c) Thanh tra Sở tiến hành xác minh đối với cán bộ công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Sở nhằm phục vụ việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kỷ luật thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở. Trong trường hợp cần thiết thì Thanh tra Sở chủ trì, phối hợp, huy động cán bộ tổ chức của các đơn vị tham gia xác minh;

d) Thanh tra cấp huyện tiến hành xác minh đối với cán bộ đang công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện nhằm phục vụ việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kỷ luật thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện. Trong trường hợp cần thiết thì Thanh tra cấp huyện chủ trì, phối hợp Phòng Nội vụ, Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội và phòng, ban chuyên môn có liên quan của UBND cấp huyện tham gia xác minh;

đ) Đối với doanh nghiệp nhà nước, đơn vị phụ trách tổ chức, cán bộ tiến hành xác minh đối với cán bộ đang công tác tại doanh nghiệp mình. Đối với người được cử đại diện phân vốn góp của Nhà nước tại các doanh nghiệp, do cơ quan Thanh tra nhà nước cùng cấp tiến hành xác minh. Trong trường hợp không có cơ quan Thanh tra nhà nước cùng cấp thì giao cho đơn vị phụ trách công tác tổ chức cán bộ tiến hành xác minh.

Điều 11. Kết luận, công bố công khai bản kết luận

1. Bản kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản, thu nhập được thực hiện theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ.

Nếu nội dung kê khai phù hợp với kết quả xác minh thì ghi tại kết luận của người xác minh về việc kê khai tài sản, thu nhập: "Nội dung kê khai phù hợp với kết quả xác minh". Không ghi các thông tin về tài sản, thu nhập của người được xác minh.

Nếu nội dung kê khai không phù hợp với kết quả xác minh thì bản kết luận chỉ ghi rõ loại tài sản, thu nhập nào có sự chênh lệch, phần chênh lệch cụ thể giữa bản kê khai và kết quả xác minh.

2. Việc công khai bản kết luận được thực hiện như sau:

a) Đối với việc xác minh phục vụ bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật thì người có thẩm quyền kết luận phải ra quyết định công khai bản kết luận đó ngay sau khi bản kết luận được ban hành;

b) Đối với việc xác minh theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đã ra kết luận phải ra quyết định công khai bản kết luận đó trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu công khai.

3. Bản kết luận được công bố công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người có nghĩa vụ kê khai làm việc. Hình thức và thời hạn công khai do người ra quyết định công khai lựa chọn phù hợp với mục đích, yêu cầu, thời hạn của việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Kê khai, xác minh, kết luận, công khai bản kết luận phục vụ việc bầu cử

1. Việc kê khai phục vụ việc bầu cử, bãi nhiệm đại biểu Quốc hội và bầu cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh do Quốc hội bầu, phê chuẩn thực hiện theo Phần 4 Thông tư số 2442/2007/TT-TTCP ngày 13 tháng 11 năm 2007 của Thanh tra Chính phủ.

2. Việc kê khai phục vụ việc bầu cử, bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân; bầu cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh do Hội đồng nhân dân bầu, phê chuẩn và phê chuẩn các chức danh do Hội đồng nhân dân bầu thực hiện theo Phần 5 Thông tư số 2442/2007/TT-TTCP ngày 13 tháng 11 năm 2007 của Thanh tra Chính phủ.

3. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền yêu cầu người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; người dự kiến được bầu, phê chuẩn tại Quốc hội, Hội đồng nhân dân kê khai theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 68/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ.

Điều 13. Xử lý vi phạm các quy định về kê khai tài sản, thu nhập

1. Việc xử lý kỷ luật đối với người kê khai tài sản, thu nhập không trung thực thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 68/2011/NĐ-CP

ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ và Điều 34 Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ.

2. Việc xử lý kỷ luật đối với hành vi chậm kê khai, chậm tổ chức việc kê khai, chậm tổng hợp, báo cáo kết quả về minh bạch tài sản, thu nhập thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 68/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ.

3. Việc xử lý vi phạm về quản lý, khai thác, sử dụng bản kê khai tài sản, thu nhập thực hiện theo Điều 14 Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ.

4. Việc xử lý trách nhiệm trong xác minh tài sản, thu nhập thực hiện theo Điều 35 Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ.

Điều 14. Giám sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận

Việc giám sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận đối với việc thực hiện các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức được thực hiện theo Khoản 8, Điều 1, Nghị định số 68/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

Việc hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra và tổng hợp kết quả việc kê khai, xác minh, kết luận và công khai bản kết luận thực hiện như sau:

1. Ở cấp Thành phố:

a) Trưởng các Ban Đảng, Chánh Văn phòng Thành Ủy, Đảng ủy khối các cơ quan, Đảng ủy khối doanh nghiệp (trong đó có các Công ty TNHH một thành viên), Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội – Hội đồng nhân dân Thành phố, Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội Thành phố, Giám đốc sở, ban, ngành, thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Thành phố, các cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp kết quả việc kê khai tài sản thu nhập, quản lý bản kê khai đối với người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện quản lý của mình; theo định kỳ báo cáo kết quả về Thanh tra Thành phố;

b) Sở Nội vụ hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, tổng hợp kết quả kê khai, xác minh, kết luận và công khai bản kết luận đối với người kê khai đang công tác tại các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức, đơn vị khác có sử dụng ngân sách, tài sản nhà nước; theo định kỳ báo cáo kết quả về Thanh tra Thành phố;

c) Ban Tổ chức Thành ủy quản lý bản kê khai, tổng hợp kết quả kê khai đối với những người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện Ban Thường vụ Thành ủy quản lý; theo định kỳ gửi số liệu tổng hợp kết quả kê khai về Thanh tra Thành phố;

d) Ủy ban Kiểm tra Thành ủy tổng hợp kết quả xác minh, kết luận, công khai kết luận đối với những người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện Ban Thường vụ Thành ủy quản lý; theo định kỳ gửi số liệu tổng hợp về Thanh tra Thành phố;

đ) Thanh tra Thành phố hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, tổng hợp kết quả việc: kê khai, công khai bản kê khai, xác minh, kết luận, công khai bản kết luận trong phạm vi quản lý của Thành phố.

2. Ở cấp huyện:

a) Trưởng các phòng, ban, thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân, người đứng đầu Văn phòng quận ủy, huyện ủy, thị ủy và các ban của Đảng trực thuộc, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp kết quả việc kê khai tài sản thu nhập, quản lý bản kê khai đối với người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện quản lý của mình; theo định kỳ báo cáo kết quả về Thanh tra huyện;

b) Cơ quan nội vụ cấp huyện hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, tổng hợp kết quả kê khai, xác minh, kết luận và công khai bản kết luận đối với người kê khai đang công tác tại tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp và tổ chức, đơn vị khác có sử dụng ngân sách, tài sản nhà nước ở huyện; theo định kỳ báo cáo kết quả về Thanh tra huyện;

c) Ban Tổ chức huyện ủy quản lý bản kê khai, tổng hợp kết quả kê khai và đối với người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện Ban Thường vụ huyện ủy quản lý; theo định kỳ gửi số liệu tổng hợp kết quả kê khai về Thanh tra huyện;

d) Ủy ban Kiểm tra huyện ủy tổng hợp kết quả xác minh, kết luận về sự minh bạch trong việc kê khai tài sản, công khai bản kết luận đối với người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện Ban Thường vụ huyện ủy quản lý; theo định kỳ gửi số liệu tổng hợp về Thanh tra huyện;

đ) Thanh tra cấp huyện hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, tổng hợp kết quả kê khai, xác minh, kết luận, công khai bản kết luận trong phạm vi quản lý của cấp huyện, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện để gửi báo cáo về Thanh tra Thành phố.

3. Kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các đơn vị gửi báo cáo tổng hợp kết quả kê khai tài sản, thu nhập với thời hạn như sau:

- Đối với các xã, phường, thị trấn, đơn vị thuộc quận, huyện, thị xã gửi báo cáo trước ngày 31 tháng 01 năm sau;

- Đối với quận, huyện, thị xã, sở, ngành và các đơn vị thuộc Thành phố gửi báo cáo trước ngày 01 tháng 03 năm sau;

- Thanh tra Thành phố tổng hợp báo cáo trình Ủy ban nhân dân Thành phố trước ngày 20 tháng 3 của năm sau.

Thời gian tính nhận báo cáo là ngày ghi trên dấu bưu điện đến hoặc ngày nhận được bản fax.

Mẫu báo cáo theo Biểu số 02A ban hành kèm theo Thông tư số 01/2010/TT-TTCT ngày 22 tháng 01 năm 2010 của Thanh tra Chính phủ.

4. Các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố Hà Nội ngoài việc thực hiện Quyết định này, phải thực hiện các quy định tại Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ, Nghị định số 68/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ, Quyết định số 85/2008/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 2442/2007/TT-TTCT ngày 13 tháng 11 năm 2007 và Thông tư số 01/2010/TT-TTCT ngày 22 tháng 01 năm 2010 của Thanh tra Chính phủ. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về UBND thành phố Hà Nội (qua Thanh tra Thành phố) để được hướng dẫn.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 52/2010/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2010 của UBND Thành phố.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Chánh Thanh tra Thành phố, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, các đơn vị thuộc Thành phố, Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã, Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 16;
- Thủ tướng Chính phủ;
- BCĐ TW về PCTN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Thanh tra Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (cục Kiểm tra văn bản);
- Thường trực: Thành ủy; HĐND TP;
- Đoàn ĐBQH TP;
- Chủ tịch UBND TP;
- Các Phó chủ tịch UBND TP;
- Các Ban Đảng Thành ủy;
- Ủy ban MTTQ TP;
- Các tổ chức chính trị - xã hội TP;
- Các Ban HĐND TP;
- VP BCĐ PCTN TP;
- Báo Hà Nội mới;
- VP UBND TP;
- Các phòng CV, TT Công báo TP,
Công giao tiếp điện tử TP;
- Lưu: VT, NCT.

(Đề b/c)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh

140 NCT